

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN DỰ KIẾN THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nguồn thu	Số học sinh	Định mức/hs	Số ngày học	Số tháng học/năm	Năm	Dự kiến thu Năm học 2024-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Dự kiến thu Năm học 2027-2028	Văn bản pháp lý
A	B	1	2		3		4=1*2*3	5=1*2*3	6=1*2*3	C
1	Học phí	414					130,086,000	130,086,000	130,086,000	Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
	-Nhóm trẻ	15	66,000		9		8,910,000	8,910,000	8,910,000	
	-Mẫu giáo bán trú 3, 4 tuổi	204	66,000		9		121,176,000	121,176,000	121,176,000	
	-Mẫu giáo 5 tuổi	195								Miễn thu theo khoản 6 điều 10 Nghị định 81/2021/NĐ-CP
2	Dạy thêm, học thêm									
3	Bảo hiểm y tế									
4	Bảo hiểm tai nạn	420	120,000			1	50,400,000	50,400,000	50,400,000	
5	Dịch vụ bán trú						4,833,540,000	4,833,540,000	4,833,540,000	
	-Tiền ăn tiêu chuẩn	410	30,000	20	9		2,214,000,000	2,214,000,000	2,214,000,000	Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023
	-Tiền ăn sáng	356	12,000	20	9		768,960,000	768,960,000	768,960,000	
	-Dịch vụ tổ chức ăn sáng	356	5,500	20	9		352,440,000	352,440,000	352,440,000	
	-Chi lương NV nấu ăn	410	155,000		9		571,950,000	571,950,000	571,950,000	
	-Phụ phí	410	100,000		9		369,000,000	369,000,000	369,000,000	

Số TT	Nguồn thu	Số học sinh	Định mức/hs	Số ngày học	Số tháng học/năm	Năm	Dự kiến thu Năm học 2024-2026	Dự kiến thu Năm học 2026-2027	Dự kiến thu Năm học 2027-2028	Văn bản pháp lý
A	B	1	2		3		4=1*2*3	5=1*2*3	6=1*2*3	C
	-Tiền hỗ trợ GV PVB.T	410	88,000		9		324,720,000	324,720,000	324,720,000	
	-Tiền hỗ trợ QL, KT,TQ PVB.T	410	17,000		9		62,730,000	62,730,000	62,730,000	
	-Tiền khấu hao tài sản	410	26,000		9		95,940,000	95,940,000	95,940,000	
	-Tiền vệ sinh lớp học	410	20,000		9		73,800,000	73,800,000	73,800,000	
6	Thu hộ đồ dùng dạy học	414					99,702,000	99,702,000	99,702,000	
	-Đối với nhóm trẻ 24-36 tháng tuổi	15	266,500			1	3,997,500	3,997,500	3,997,500	01/VBHN-BGDĐT ngày 23/03/2015 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Danh mục đồ dùng- đồ chơi- thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non
	-Đối với trẻ mẫu giáo 3 tuổi	74	223,000			1	16,502,000	16,502,000	16,502,000	
	-Đối với trẻ mẫu giáo 4 tuổi	130	226,000			1	29,380,000	29,380,000	29,380,000	
	-Đối với trẻ mẫu giáo 5 tuổi	195	255,500			1	49,822,500	49,822,500	49,822,500	

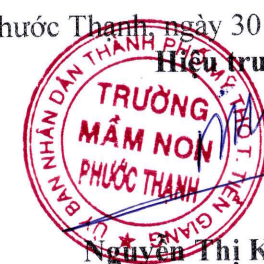
Kế toán



Nguyễn Trần Anh Thông

Phước Thành, ngày 30 tháng 6 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kiều Oanh